

漁船日常生活用語

小手冊



漁船日常生活用語

小冊

目次

• 漁船相關用語.....	1-3	• 詢問.....	21-25
• 進出港.....	4	• 數字.....	26-30
• 人員稱呼.....	5	• 時間.....	31-32
• 漁具漁法.....	6-8	• 電話.....	33-35
• 常見魚貨.....	9-10	• 飲食.....	36-45
• 作業相關.....	11-12	• 菜類.....	46-51
• 環境保育.....	13-14	• 調味料.....	52-54
• 動作.....	15-17	• 肉類.....	55-57
• 問候.....	18-19	• 家事.....	58
• 稱謂.....	20	• 照顧病患.....	59-60



漁船相關用語

對講機/無線電

tui-chiang-chi/wu-hsien-tien

- 台 • tuì-káng-ki/bō-suànn-tiān
- 英 • walkie-talkie/radio
- 印 • walkie talkie
- 越 • Máy bộ đàm /không dây

船舵 chuna-to

- 台 • tsūn-tuā(-á)
- 英 • rudder
- 印 • kemudi
- 越 • Bánh lái

魚探機

yu-tan-chi

- 台 • hī-thām-ki
- 英 • fish finder/echo sounder
- 印 • alat pendeteksi ikan
- 越 • Máy đo sâu

駕駛台/船長室

chia-shih-tai/chuan-chang-shih

- 台 • kà-sú-tái /tsūn-tiúnn-sit
- 英 • bridge/captain's cabin
- 印 • ruang pengemudi/ruang kapten kapal
- 越 • Buồng lái /Khoang thuyền trưởng

經緯度/東經；北緯

ching-wei-tu/tung-ching; pei-wei

- 台 • king-ūi-tōo /tang-king ; pak-ūi
- 英 • longitude and latitude/east longitude, north latitude
- 印 • lintang dan bujur
- 越 • Vĩ độ và kinh độ/Kinh độ đông; Vĩ độ bắc

引擎 in-ching

- 台 • iān-jín/mòo-tà
- 英 • engine
- 印 • mesin
- 越 • Động cơ

漁船相關用語

船身 chuan-shen

- 台 • tsūn-sin(tsuin khak)
- 英 • hull
- 印 • tubuh kapal
- 越 • Thân tàu

船艙 chuan-chang

- 台 • tsūn-tshng
- 英 • cabin
- 印 • kabin
- 越 • Khoang tàu

故障 ku-chang

- 台 • pháinn—khì(kòo-tsióng)
- 英 • break down
- 印 • rusak
- 越 • Trục trục

失去動力 shih-chyu tung-li

- 台 • mòo-tà
- 英 • lose power
- 印 • kehilangan daya gerak
- 越 • Chết máy

進水 chin-shui

- 台 • ji p-tsuí
- 英 • enter the water
- 印 • kemasukan air
- 越 • Nước tràn vào

不冷 pu leng

- 台 • bē líng
- 英 • it is not cold
- 印 • tidak dingin
- 越 • Không lạnh

漁船相關用語

風平浪靜

feng-ping-lang-ching

- 台 • bō-hong-bō-iō(hong pīng pīng)
- 英 • calm
- 印 • laut tenang
- 越 • Biển yên gió lặng

小浪/中浪/大浪

hsiau-lang/chung-lang/ta-lang

- 台 • sió-íng/tiong-íng/tuā-íng
- 英 • small wave/medium wave/
large wave
- 印 • ombak kecil/ombak
sedang/ombak besar
- 越 • Sóng nhỏ/Sóng vừa/Sóng to

進出港

出港 chu-kang

- 台 • tshut-káng/tshut-hái
- 英 • departure
- 印 • berlayar/berangkat
- 越 • Rời cảng

進港 chin-kang

- 台 • ji p-káng
- 英 • arrival
- 印 • berlabuh/masuk pelabuhan
- 越 • Vào cảng

安檢所 an-chien-so

- 台 • an-kiám-tsa̍m
- 英 • inspection office
- 印 • kantor pemeriksaan
- 越 • Điểm kiểm tra an ninh

安檢 an-chien

- 台 • an-kiám
- 英 • inspection
- 印 • pemeriksaan
- 越 • Kiểm tra an ninh

船員證 chuan-yuan-cheng

- 台 • tsuñ-uān-tsìng
- 英 • crew certificate
- 印 • kartu pelaut
- 越 • Chứng nhận thuyền viên

報關簿 pau-kuan-pu

- 台 • pò-kuan-phōo
- 英 • declaration book
- 印 • buku laporan komoditi
- 越 • Sổ thủ tục hải quan

人員稱呼

船長

chuan-chang

- 台 • tsuí-tshiú-tiúnn(tsuín-tiúnn)
- 英 • captain
- 印 • kapten kapal
- 越 • Thuyền trưởng

輪機長

lun-chi-chang

- 台 • tuā-tshia
- 英 • chief engineer
- 印 • kepala mesinis
- 越 • Kỹ sư trưởng

漁撈長

yu-lao-chang

- 台 • hī-lo-tiúnn
- 英 • fishing master
- 印 • kepala penangkap ikan
- 越 • Đội trưởng đánh bắt cá

船員

chuan-yuan

- 台 • tsuín-uān-á
- 英 • crew
- 印 • nelayan (ABK)
- 越 • Thuyền viên

廚師

chu-shih

- 台 • tsóng-phòo
- 英 • cook
- 印 • koki
- 越 • Đầu bếp

漁具漁法

延繩釣

yen-sheng-tiao

- 台 • pàng-kun(pàng-kun-tiò)
- 英 • longline
- 印 • cara tangkap ikan longline
- 越 • Câu bằng dây thả có buộc rất nhiều lưới câu

母繩

mu-sheng

- 台 • kun á-soh(kun-bú)
- 英 • main line
- 印 • pancing utama
- 越 • Dây câu chính

子繩

tzu-sheng

- 台 • liáu-kha
- 英 • branch line
- 印 • anak pancing
- 越 • Dây câu phụ

魚鉤

yu-kou

- 台 • hī-kau-á
- 英 • hook
- 印 • kait
- 越 • Lưỡi câu

魚餌

yu-erh

- 台 • hī-jī
- 英 • bait
- 印 • umpan ikan
- 越 • Mồi câu cá

鉤餌

kou-erh

- 台 • kau-jī
- 英 • hook with bait
- 印 • kair umpan
- 越 • Móc mồi

漁具漁法

綁鉤 pang-kou

- 台 • pa k-kau-á
- 英 • tie up the hook
- 印 • ikatan umpan
- 越 • Buộc lưới câu

刺魚 chi-yu

- 台 • tsha k-hĩ
- 英 • caught the catch
- 印 • ikan ukuran sedang
- 越 • Cá gai

起網 chi-wang

- 台 • khí-bāng
- 英 • hauling
- 印 • tarik panjang
- 越 • Nhấc lưới

浮球 fu-chiu

- 台 • phũ-kiũ(kiũ-á)
- 英 • float
- 印 • bola pelampung
- 越 • Phao tròn

浮標 fu-piao

- 台 • phũ-tāng
- 英 • buoy
- 印 • bui/pelampung
- 越 • Phao hình phễu

整理漁具 cheng-li yu-chyu

- 台 • tsíng-lí-hĩ-khũ
- 英 • arrange the gear
- 印 • merapikan peralatan pancing
- 越 • Sắp xếp ngư cụ

漁具漁法

整理魚貨 cheng-li yu-huo

- 台 • khioh-hî-huè
- 英 • catch handling
- 印 • merapihkan hasil tangkapan
- 越 • Sắp xếp cá

冰藏 ping-chang

- 台 • líng-tòng
- 英 • ice the fish
- 印 • didinginkan (lemari es)
- 越 • Làm đông lạnh

魚貨入艙 yu-huo ju-chang

- 台 • lo h-tshng(ji p-tshng)
- 英 • put the catch into the fish holder
- 印 • hasil tangkapan masukan kedalam gudang
- 越 • Đưa cá vào khoang tàu

常見魚貨

鮪魚 wei-yu

- 台 • tshng-á(-hì)
- 英 • tuna
- 印 • ikan tuna
- 越 • Cá ngừ

鯷魚 chien-yu

- 台 • ian-á-hì
- 英 • skipjack
- 印 • ikan bonito
- 越 • Cá ngừ vằn

旗魚 chi-yu

- 台 • ki-hì
- 英 • billfish
- 印 • ikan layar
- 越 • Cá kiếm

鬼頭刀(鰹魚) kui-tou-tao

- 台 • thî-thâu-to/pue-oo-hóo
- 英 • mahi mahi
- 印 • ikan lemadang
- 越 • Cá nục heo

鯊魚 sha-yu

- 台 • sua-hì
- 英 • shark
- 印 • ikan hiu
- 越 • Cá mập

油魚 you-yu

- 台 • iu-hì
- 英 • oil fish
- 印 • minyak ikan
- 越 • Cá sáp dầu

常見魚貨

魷魚

you-yu

- 台 • jiū-hī
- 英 • squid
- 印 • cumi-cumi
- 越 • Mực ống

作業相關

大魚 ta-yu

- 台 • tuā-buē-hī
- 英 • large fish
- 印 • ikan besar
- 越 • Cá to

豐收 feng-shou

- 台 • hong-siu(lia t tsin-tse)
- 英 • harvest
- 印 • tangkapan yang banyak
- 越 • Được mùa

危險 wei-hsien

- 台 • huī-hiám
- 英 • dangerous
- 印 • berbahaya
- 越 • Nguy hiểm

注意/小心 chu-yi/hsiao-hsin

- 台 • sè-jī/tsim-tsioh
- 英 • attention/carefully
- 印 • hati-hati
- 越 • Chú ý /cẩn thận

勤勞/敏捷 chin-lao/min-chie

- 台 • kut-la t/mé-tshénn
- 英 • hardworking/moving quickly
- 印 • giat/lebih cepat
- 越 • Chăm chỉ/Nhanh nhậy

輪班 lun-pan

- 台 • lūn-pan
- 英 • shift
- 印 • shift (jam kerja)
- 越 • Đổi ca

作業相關

來 lai

- 台 • lai
- 英 • come
- 印 • kesini
- 越 • Đến (đây)

請過來 ching-kuo-lai

- 台 • tshiánn kuè lai
- 英 • please come over
- 印 • silahkan kesini
- 越 • Hãy lại đây

去 chyu

- 台 • khi
- 英 • go
- 印 • kesana
- 越 • Đi (ra kia)

可以走了 ke-yi tsou le

- 台 • e-sái-tsáu—ah
- 英 • please go
- 印 • sudah boleh jalan
- 越 • Có thể đi được rồi

注意聽 chu-yi ting

- 台 • tsù ì thiann
- 英 • listen
- 印 • dengar baik-baik
- 越 • Chú ý nghe

幫忙 pang-mang

- 台 • tàu-kha-tshiú
- 英 • help
- 印 • ulurkan bantuan
- 越 • Giúp đỡ

環境保育

保育類

pao-yu-lei

- 台 • pó io k-lu̍t
- 英 • protected species
- 印 • jenis yang dilindungi
- 越 • Loại bảo tồn

海龜

hai-kui

- 台 • hái ku
- 英 • sea turtle
- 印 • penyu
- 越 • Rùa biển

鯨魚

ching-yu

- 台 • hái ang
- 英 • whale
- 印 • ikan paus
- 越 • Cá voi

海豚

hai-tun

- 台 • hái-tì á
- 英 • dolphin
- 印 • ikan lumba-lumba
- 越 • Cá heo

海鳥

hai-niao

- 台 • hái tsiáu
- 英 • sea bird
- 印 • burung laut
- 越 • Chim biển

鯨鯊

ching-sha

- 台 • tau hū sua
- 英 • whale shark
- 印 • hiu paus
- 越 • Cá nhám voi

巨口鯊 chyu kou-sha

- 台 • siang-kuè-á
- 英 • huge shark
- 印 • ikan hiu bermulut besar
- 越 • Cá nhám miệng to

放回大海 fang-hui ta-hai

- 台 • pàng tńg-khì tuā-hái
- 英 • release to the sea
- 印 • lepaskan kembali ke laut
- 越 • Thả lại xuống biển

不丟垃圾入海 pu tiu le-se ju hai

- 台 • pùn-sò m̄-thang tàn lo h hái
- 英 • No dumping
- 印 • jangan buang sampah ke laut
- 越 • Không vứt rác xuống biển

動作

拿
na

- 台 • the h
- 英 • take
- 印 • ambil
- 越 • Cầm

抓
chua

- 台 • lia h
- 英 • grasp
- 印 • genggam
- 越 • Nắm lấy (Túm lấy)

搬
pan

- 台 • puann
- 英 • move
- 印 • angkat/dipindahkan
- 越 • Bê (chuyển)

抬
tai

- 台 • phồo
- 英 • lift
- 印 • angkat/gotong
- 越 • Nhấc

吊
tiao

- 台 • tiàu
- 英 • hang
- 印 • gantung
- 越 • Treo

扶
fu

- 台 • huānn
- 英 • hold
- 印 • dipapah
- 越 • Nâng

動作

拉
la

台 • giú
英 • pull
印 • tarik
越 • Kéo

敲
chiao

台 • khà
英 • knock
印 • mengetuk
越 • Gõ

放
fang

台 • pàng
英 • put
印 • lepas
越 • Đặt (đề)

推
tui

台 • sak
英 • push
印 • dorong
越 • Đẩy

用力
yung-li

台 • tshut la t
英 • harder
印 • dengan tenaga(sekuat tenaga)
越 • Mạnh vào

整齊
cheng-chi

台 • tsíngtse̍
英 • neat
印 • rapih
越 • Gọn gàng

動作

一起 yi-chi

- 台 • tsòhue(tso-tìn)
- 英 • together
- 印 • bersama-sama
- 越 • Cùng nhau

收工 shou-kung

- 台 • hioh-khùn
- 英 • off work
- 印 • beres-beres
- 越 • Kết thúc công việc

休息一下 hsiu-his yi hsia

- 台 • hioh-khùn--tsi t-ē-á
- 英 • take a break
- 印 • istirahat sebentar
- 越 • Nghỉ một chút

問候

您好!

Ni hao!

- 台 • Lí hó
- 英 • How are you ?
- 印 • Apa kabar?
- 越 • Xin chào!

請

ching

- 台 • tshiánn
- 英 • Please!
- 印 • Silakan!
- 越 • Xin mời

謝謝

hsie-hsie

- 台 • to-siā
- 英 • Thank you
- 印 • terima kasih
- 越 • Cảm ơn

不客氣

pu ke-chi

- 台 • bián keh-khì
- 英 • You're welcome
- 印 • jangan sungkan-sungkan
- 越 • Không có gì

對不起

tui-pu-chi

- 台 • sit-lé/phái sè
- 英 • I'm sorry
- 印 • maaf
- 越 • Xin lỗi

沒關係

mei kuan-hsi

- 台 • bô iàu-kín
- 英 • It's all right
- 印 • tidak apa-apa
- 越 • Không sao

問候

再見 tsai-chian

- 台 • tsài-hue(tsài-kiàn)
- 英 • Goodbye
- 印 • Sampai jumpa
- 越 • Tạm biệt

稱謂

你
ni

台 • lí
英 • you
印 • kamu
越 • Anh (Chị)

我
wo

台 • guá
英 • I
印 • saya
越 • Tôi

他
ta

台 • i
英 • he/she
印 • dia
越 • Anh ấy (Chị ấy)

你們
ni-men

台 • lín
英 • you
印 • kalian
越 • Các bạn

我們
wo-men

台 • guán(lán)
英 • we
印 • kami
越 • Chúng tôi

他們
ta-men

台 • in
英 • they
印 • merkeka
越 • Họ

詢問

誰的 shuei te

- 台 • siánn-lâng ē
- 英 • whose
- 印 • siapa punya?
- 越 • Của ai

他的/她的 the te

- 台 • i ē
- 英 • his/ hers
- 印 • dia punya?
- 越 • Của anh ấy/của chị ấy

你的 ni te

- 台 • lí ē
- 英 • your/yours
- 印 • kamu punya?
- 越 • Của anh (Của chị)

請問 ching wen

- 台 • tshiánn m̄ng
- 英 • Excuse me.
- 印 • numpang tanya?
- 越 • Xin hỏi

我的 uo te

- 台 • guá ē
- 英 • my/mine
- 印 • saya punya?
- 越 • Của tôi

有沒有？ you mei you?

- 台 • ū bō?
- 英 • Do you have?(Is / Are there?)
- 印 • Ada tidak?
- 越 • Có hay không?

詢問

有 you

- 台 • ㄩ
英 • Yes, I have.
(Yes, there is / are.)
印 • ada
越 • Có

是 shih

- 台 • sī
英 • Yes, it is.
印 • ya
越 • Phải

沒有 mei you

- 台 • bô
英 • No, I don't have.
(No, there isn't / aren't.)
印 • tidak ada
越 • Không có

不是 pu shih

- 台 • m̄ sī
英 • No, it isn't.
印 • tidak
越 • Không phải

是不是？ shih pu shih?

- 台 • sī m̄ sī?
英 • Is it?
印 • Ya tidak?
越 • Có phải không?

要不要？ yao pu yao?

- 台 • bueh--bô?
英 • Do you want?
印 • Mau tidak?
越 • Có cần không?

詢問

要 yao

- 台 • bueh
- 英 • want
- 印 • mau
- 越 • Cần

不要 pu yao

- 台 • bō'ài
- 英 • Don't want
- 印 • tidak mau
- 越 • Không cần

可不可以？ ke pu ke-yi?

- 台 • kám ē-sài?
- 英 • May / Can I?
- 印 • boleh tidak?
- 越 • Có được không?

可以 ke-yi

- 台 • bē-sài
- 英 • Yes, you can.
- 印 • boleh
- 越 • Phải

不可以 pu ke-yi

- 台 • bē-sài
- 英 • No, you can't.
- 印 • tidak boleh
- 越 • Không được

喜不喜歡？ hsi pu shi-huan?

- 台 • ı kah-ı--bō?
- 英 • Do you like?
- 印 • Suka tidak?
- 越 • Có thích không?

詢問

喜歡 hsi-huan

- 台 • kah-ì
- 英 • Yes, I like.
- 印 • suka
- 越 • Thích

不喜歡 pu hsi-huan

- 台 • bō kah-ì
- 英 • No, I don't like.
- 印 • tidak suka
- 越 • Không thích

懂不懂？ tung pu tung

- 台 • bat ā m̄-bat?
- 英 • Do you understand?
- 印 • mengerti tidak?
- 越 • Có hiểu không?

懂 tung

- 台 • Bat
- 英 • Yes, I understand.
- 印 • mengerti
- 越 • Hiểu

不懂 pu tung

- 台 • m̄-bat
- 英 • No, I don't understand.
- 印 • tidak mengerti
- 越 • Không hiểu

知不知道？ chih pu chih-tao

- 台 • tsai--bō?
- 英 • Do you know?
- 印 • Tau tidak?
- 越 • Có biết không?

詢問

知道 chih-tao

- 台 • tsai
- 英 • Yes, I know.
- 印 • tau
- 越 • Biết

不知道 pu chih-tao

- 台 • m-cai
- 英 • No, I don't know.
- 印 • tidak tau
- 越 • Không biết

一點點 yi-tien-tien

- 台 • tsi t tiám-tiám-á
- 英 • a little
- 印 • sedikit-sedikit
- 越 • Một chút

數字

一
yi

台 • tsi t
英 • one
印 • satu
越 • Một

二
erh

台 • nŋg
英 • two
印 • dua
越 • Hai

三
san

台 • sann
英 • three
印 • tiga
越 • Ba

四
ssu

台 • sì
英 • four
印 • empat
越 • Bốn

五
wu

台 • gōo
英 • five
印 • lima
越 • Năm

六
liu

台 • la k
英 • six
印 • sembilan
越 • Sáu

數字

七
chi

台 • tshit
英 • seven
印 • tujuh
越 • Bảy

八
pa

台 • peh
英 • eight
印 • delapan
越 • Tám

九
chiu

台 • káu
英 • nine
印 • sembilan
越 • Chín

十
shih

台 • tsa p
英 • ten
印 • sepuluh
越 • Mười

百
pai

台 • pah
英 • hundred
印 • ratus
越 • Trăm

千
chien

台 • tshing
英 • thousand
印 • ribu
越 • Nghìn

數字

萬
wan

- 台 • bān
- 英 • ten thousand
- 印 • puluh ribu
- 越 • Vạn

大
ta

- 台 • tuā
- 英 • big
- 印 • besar
- 越 • To

小
hsiao

- 台 • sè
- 英 • small
- 印 • kecil
- 越 • Nhỏ

一樣
yi-yang

- 台 • kāng-khuán
- 英 • same
- 印 • sama
- 越 • Như nhau

不一樣
pu yi-yang

- 台 • bō kāng-khuán
- 英 • different
- 印 • tidak sama
- 越 • Không giống

多少？
to-shao?

- 台 • guā-tse̍
- 英 • How much / many?
- 印 • Berapa banyak?
- 越 • Bao nhiêu?

數字

多少錢? to-shao chien?

- 台 • gua-tse̍ tsìnn
- 英 • How much does it?
Do they cost?
- 印 • Berapa harganya?
- 越 • Bao nhiêu tiền?

太多 tai to

- 台 • siunn tse̍
- 英 • too much
- 印 • terlalu banyak
- 越 • Nhiều quá

很多 hen to

- 台 • tsin tse̍
- 英 • very much
- 印 • sangat banyak
- 越 • Rất nhiều

太少 tai shao

- 台 • siunn tsio̍
- 英 • too little
- 印 • terlalu sedikit
- 越 • Ít quá

很少 hen shao

- 台 • tsin tsio̍
- 英 • very little
- 印 • sangat sedikit
- 越 • Rất ít

剛好 kang hao

- 台 • tú-hó
- 英 • just right
- 印 • pas
- 越 • Vừa đủ

數字

還有
hai you

- 台 • iáu-ū
- 英 • still have
- 印 • masih ada
- 越 • Vẫn còn

完了
wan le

- 台 • bō--ah
- 英 • finish already
- 印 • sudah habis
- 越 • Hết rồi